

**QUỸ ETF MAFM VN30**  
**MAFM VN30 ETF**

Số/No: 07/2025/CV-MAFM

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2025  
Hanoi, day 03 month 01 year 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 02/01/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
<b>I.</b>	<b>Chứng Khoán/ Stock</b>		<b>99.8%</b>
1	ACB	4700	7.5%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	0.7%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.1%
6	FPT	1200	11.3%
7	GAS	200	0.8%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	3100	4.9%
10	HPG	4100	6.8%
11	MBB	3500	5.4%
12	MSN	700	3.0%
13	MWG	1400	5.3%
14	PLX	200	0.5%
15	POW	600	0.4%
16	SAB	100	0.3%
17	SHB	3700	2.3%
18	SSB	2200	2.3%
19	SSI	1600	2.6%
20	STB	2200	5.0%
21	TCB	5400	8.2%
22	TPB	1600	1.7%
23	VCB	700	4.0%
24	VHM	1800	4.5%
25	VIB	1800	2.2%
26	VIC	1300	3.3%
27	VJC	400	2.5%
28	VNM	1000	3.9%
29	VPB	5100	6.1%
30	VRE	1000	1.1%
<b>II.</b>	<b>Tiền/ Cash (VND)</b>	<b>2,455,460</b>	<b>0.2%</b>
<b>III.</b>	<b>Tổng Cộng/ Total</b>		<b>100.0%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,612,080,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,614,535,460 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,455,460 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	25,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	37,550	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	50,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	MBB	25,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	24,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TPB	16,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	19,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 02/01/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 31/12/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	43,300,000	43,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	16,230	16,280	(50)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	699,093,854,111	700,445,672,758	(1,351,818,647)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,614,535,460	1,617,657,443	(3,121,983)
- của 1 CCQ/ per share	16,145.35	16,176.57	(31.22)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,343.20	1,344.75	(1.55)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 01/01/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 30/12/2024

